

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC
TRUNG
ƯƠNG
MEDIPLANT
EX**

Digitally signed by

CÔNG TY CỔ PHẦN

DƯỢC TRUNG ƯƠNG
MEDIPLANTEX

DN: cn=CÔNG TY CỔ

PHẦN DƯỢC TRUNG

ƯƠNG MEDIPLANTEX,
c=VN, l=thanh xuân,

st=HÀ NỘI

Date: 2024.03.08

15:55:05 +07'00'



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Đoàn Thị Hồng Thúy	Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hồng Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Đỗ Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2023)

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Hoàng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiên Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/02/2023)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/01/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Lê Hồng Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy Ủy quyền số 25-UQ-MP ngày 25/12/2023 của Tổng Giám đốc Công ty

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Số: 35 /2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/03/2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3676-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344.479.320.124	456.513.775.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	43.533.502.897	81.183.286.917
1. Tiền	111		21.533.502.897	18.183.286.917
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	63.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	92.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20.000.000.000	92.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.531.887.912	167.296.777.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	91.704.136.108	127.983.939.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	26.237.168.089	28.473.999.514
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	46.377.967.091	11.626.221.757
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(787.383.376)	(787.383.376)
IV. Hàng tồn kho	140	10	102.919.621.762	101.336.733.017
1. Hàng tồn kho	141		102.964.543.027	101.381.654.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.921.265)	(44.921.265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.494.307.553	14.296.978.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	213.211.961	38.924.144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.235.825.686	14.229.587.661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	45.269.906	28.466.633
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.374.706.995	241.373.044.831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.223.135.000	4.363.135.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	4.223.135.000	4.363.135.000
II. Tài sản cố định	220		42.628.328.174	51.134.988.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	42.601.721.934	51.100.956.931
- Nguyên giá	222		164.153.282.724	171.924.370.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.551.560.790)	(120.823.413.212)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	26.606.240	34.031.240
- Nguyên giá	228		307.325.000	307.325.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280.718.760)	(273.293.760)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		171.126.653.481	145.643.660.092
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	171.126.653.481	145.643.660.092
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36.396.590.340	40.231.261.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	36.396.590.340	40.231.261.568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		598.854.027.119	697.886.820.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		271.657.434.580	376.229.120.021
I. Nợ ngắn hạn	310		271.657.434.580	376.229.120.021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	74.429.580.717	84.804.020.193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.452.737.172	11.969.173.789
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	805.708.431	2.316.437.638
4. Phải trả người lao động	314		13.147.964.254	11.811.465.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		49.951.921	87.254.221
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		184.450.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	86.591.398.932	171.533.175.211
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	64.463.085.945	90.835.490.794
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.532.557.208	2.872.102.708
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		327.196.592.539	321.657.700.188
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	327.196.592.539	321.657.700.188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.100.000.000	124.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.100.000.000	124.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121.230.075.000	121.230.075.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.782.414.151	69.782.414.151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.084.103.388	6.545.211.037
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		340.211.037	523.347.366
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.743.892.351	6.021.863.671
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		598.854.027.119	697.886.820.209

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hồng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	404.292.690.871	402.045.622.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.551.522.625	994.469.146
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	402.741.168.246	401.051.153.746
4. Giá vốn hàng bán	11	23	319.663.181.403	322.634.868.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.077.986.843	78.416.285.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.850.684.606	5.902.051.774
7. Chi phí tài chính	22	25	6.710.009.669	7.544.213.916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.394.442.986	4.716.002.024
8. Chi phí bán hàng	25	26	12.728.342.594	14.421.095.229
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	56.168.632.749	54.909.423.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.321.686.437	7.443.604.891
11. Thu nhập khác	31		3.002	3.379.023.310
12. Chi phí khác	32	27	398.624.482	2.586.314.955
13. Lợi nhuận khác	40		(398.621.480)	792.708.355
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.923.064.957	8.236.313.246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.179.172.606	2.214.449.575
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		11.743.892.351	6.021.863.671
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	946	554

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Hằng

Lê Thị Trang Nhung

Lê Hồng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.923.064.957	8.236.313.246
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.443.742.866	10.056.789.178
- Các khoản dự phòng	03	-	(567.439.650)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.324.130)	(433.768.625)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.394.703.559)	(4.724.057.466)
- Chi phí lãi vay	06	5.394.442.986	5.004.340.110
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.347.223.120	17.572.176.793
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.666.575.954	(6.863.998.590)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.582.888.745)	(13.364.388.605)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(61.694.495.790)	1.884.389.191
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.660.383.411	(2.320.750.498)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.431.745.286)	(4.953.070.980)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.719.117.975)	(272.578.830)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(339.545.500)	(272.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.093.610.811)	(8.591.021.519)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(39.999.947.468)	(83.487.440.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	43.636.364	218.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(74.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	97.400.000.000	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(7.204.243.832)	4.325.257.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.239.445.064	(122.943.455.247)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	153.103.925.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	193.593.746.624	205.141.714.365
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(219.966.151.473)	(182.973.269.161)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.426.116.069)	(8.815.893.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.798.520.918)	166.456.476.334
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(37.652.686.665)	34.921.999.568
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	81.183.286.917	46.200.542.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.902.645	60.744.548
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	43.533.502.897	81.183.286.917

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Hằng

Lê Thị Trang Nhung

Lê Hồng Trung

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 05/05/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 124.100.000.000 đồng, tương đương 12.410.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là MED.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 343 người (tại ngày 31/12/2022 là 375 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Bán buôn dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ theo chính sách của Công ty.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng 03 đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Chi phí tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ và một số khoản chi phí trả trước khác; trong đó:

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ và một số chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ theo chính sách của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc
- (d) đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (e) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	454.262.884	64.715.254
Tiền gửi ngân hàng	21.079.240.013	18.118.571.663
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	63.000.000.000
Cộng	43.533.502.897	81.183.286.917

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	20.573.391.626	14.539.153.045
Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy	20.573.391.626	14.539.153.045
Phải thu khách hàng không là bên liên quan	71.130.744.482	113.444.786.066
Công ty Cổ Phần Dược Medibros Miền Bắc	24.178.126.744	29.215.905.621
Công ty Cổ phần Dược Medi Hà Nội	3.347.986.334	8.042.186.534
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	1.229.647.730	27.989.541.568
Công ty Cổ Phần Dược Medibros Miền Nam	18.115.174.528	11.137.233.473
Công ty Cổ phần Công nghệ hóa dược Quốc tế Tây Âu	1.357.304.634	6.413.070.470
Công ty Cổ Phần Dược Medibros Miền Trung	4.153.118.499	6.271.563.510
Các khách hàng khác	18.749.386.013	24.375.284.890
Cộng	91.704.136.108	127.983.939.111

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Trả trước nhà cung cấp không là bên liên quan	26.237.168.089	28.473.999.514
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quý Long	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Bảo vệ và Phát triển công nghệ cao Khải Hoàn	3.000.000.000	3.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.237.168.089	5.473.999.514
Cộng	26.237.168.089	28.473.999.514

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	46.377.967.091	-	11.626.221.757	-
Tạm ứng	2.066.062.500	-	2.003.835.000	-
BHXXH, BHYT, BHTN	95.216.770	-	123.404.104	-
Lãi tiền gửi dự thu	427.442.685	-	1.051.202.191	-
Phải thu hoạt động ủy thác xuất/nhập khẩu	43.618.396.881	-	8.408.872.632	-
Ký cược, ký quỹ	3.151.201	-	3.151.201	-
Phải thu khác	167.697.054	-	35.756.629	-
Dài hạn	4.223.135.000	-	4.363.135.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.223.135.000	-	4.363.135.000	-
Cộng	50.601.102.091	-	15.989.356.757	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.063.268.904	(44.921.265)	46.806.284.451	(44.921.265)
Công cụ, dụng cụ	2.810.882.939	-	3.046.019.581	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.687.306.715	-	22.255.704.890	-
Thành phẩm	48.300.202.969	-	29.101.593.150	-
Hàng hoá	102.881.500	-	172.052.210	-
Cộng	102.964.543.027	(44.921.265)	101.381.654.282	(44.921.265)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	213.211.961	38.924.144
Chi phí bảo hiểm tài sản	38.238.023	26.382.436
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	174.973.938	12.541.708
Dài hạn	36.396.590.340	40.231.261.568
Chi phí sửa chữa tài sản	1.407.191.748	4.411.669.726
Chi phí công cụ dụng cụ	1.052.068.855	709.945.505
Chi phí quảng cáo	-	1.051.650.000
Tiền thuê đất tại Nhà máy dược phẩm số 2	3.418.887.237	3.539.553.837
Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc (*)	30.518.442.500	30.518.442.500
Cộng	36.609.802.301	40.270.185.712

(*) Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời gian thuê đến hết ngày 26/12/2062, khoản chi phí này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi nhà máy mới của Công ty được xây dựng tại đây đi vào hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

12. NỢ XẤU

Khách hàng	31/12/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247.156.740	-	(247.156.740)	Trên 3 năm	247.156.740	-	(247.156.740)
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167.803.729	-	(167.803.729)	Trên 3 năm	167.803.729	-	(167.803.729)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176.863.000		(176.863.000)	Trên 3 năm	176.863.000		(176.863.000)
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141.899.996	-	(141.899.996)	Trên 3 năm	141.899.996	-	(141.899.996)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53.659.911	-	(53.659.911)	Trên 3 năm	53.659.911	-	(53.659.911)
Cộng		787.383.376	-	(787.383.376)		787.383.376	-	(787.383.376)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	58.779.358.493	100.193.811.391	11.838.662.618	988.545.641	123.992.000	171.924.370.143
Mua trong năm	-	166.500.000	-	-	-	166.500.000
Thanh lý, nhượng bán	(307.725.284)	(7.629.862.135)	-	-	-	(7.937.587.419)
Tại ngày 31/12/2023	58.471.633.209	92.730.449.256	11.838.662.618	988.545.641	123.992.000	164.153.282.724
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	37.879.146.873	75.075.729.332	7.087.531.944	666.372.539	114.632.524	120.823.413.212
Khấu hao trong năm	2.746.390.093	4.702.947.453	890.926.860	87.413.964	8.639.496	8.436.317.866
Thanh lý, nhượng bán	(307.725.284)	(7.400.445.004)	-	-	-	(7.708.170.288)
Tại ngày 31/12/2023	40.317.811.682	72.378.231.781	7.978.458.804	753.786.503	123.272.020	121.551.560.790
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	20.900.211.620	25.118.082.059	4.751.130.674	322.173.102	9.359.476	51.100.956.931
Tại ngày 31/12/2023	18.153.821.527	20.352.217.475	3.860.203.814	234.759.138	719.980	42.601.721.934
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	10.132.639.723	57.289.680.712	3.688.654.730	556.564.767	72.155.000	71.739.694.932
Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp	10.237.825.139	665.345.282	2.774.675.282	-	-	13.677.845.703

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	307.325.000	307.325.000
Tại ngày 31/12/2023	307.325.000	307.325.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	273.293.760	273.293.760
Khấu hao trong năm	7.425.000	7.425.000
Tại ngày 31/12/2023	280.718.760	280.718.760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	34.031.240	34.031.240
Tại ngày 31/12/2023	26.606.240	26.606.240
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	270.200.000	270.200.000

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU	171.126.653.481	145.643.660.092
Cộng	171.126.653.481	145.643.660.092

(*) Dự án đầu tư "Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU" của Công ty đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Khu Công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc theo quyết định số 77/QĐ-CNCHL ngày 19/7/2019. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 724,772 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp quyết định đầu tư. Hiện tại, Dự án đang tiếp tục triển khai.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan				
Phải trả các nhà cung cấp không là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Xây dựng 556	74.429.580.717	74.429.580.717	84.804.020.193	84.804.020.193
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	3.973.213.724	3.973.213.724	22.112.054.465	22.112.054.465
Inbotech L.t.d	-	-	5.258.940.000	5.258.940.000
Công ty Cổ phần tập đoàn DST Việt Nam	17.094.000.000	17.094.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dược liệu Quốc tế	2.563.974.767	2.563.974.767	4.566.492.767	4.566.492.767
Ningbo Linzyme Biosciences Co.,Ltd	2.611.988.400	2.611.988.400	4.384.621.448	4.384.621.448
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.785.100.000	3.785.100.000	3.678.150.000	3.678.150.000
Cơ sở kinh doanh Dược liệu An Bình	4.150.826.708	4.150.826.708	3.332.129.224	3.332.129.224
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông Nghiệp	612.000.000	612.000.000	3.228.750.000	3.228.750.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Hà Nội	1.221.107.328	1.221.107.328	2.072.648.392	2.072.648.392
Công ty TNHH Sản xuất bao bì và Thương mại Đức Thành	1.583.711.450	1.583.711.450	1.901.922.750	1.901.922.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Thăng Long	2.017.605.607	2.017.605.607	1.593.207.414	1.593.207.414
Các nhà cung cấp khác	4.390.167.156	4.390.167.156	-	-
	30.425.885.577	30.425.885.577	32.675.103.733	32.675.103.733
Cộng	74.429.580.717	74.429.580.717	84.804.020.193	84.804.020.193

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45.081.051	159.393.173	121.483.823	82.990.401
Thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu	-	6.454.398.486	6.454.398.486	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.272.613.269	2.281.797.387	(9.184.118)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.191.856.303	3.179.172.606	4.719.117.975	651.910.934
Thuế thu nhập cá nhân	51.033.651	1.426.975.838	1.443.288.181	34.721.308
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.186.749.714	2.186.749.714	-
Các khoản phải nộp khác	-	7.500.000	7.500.000	-
Cộng	2.287.971.005	15.686.803.086	17.214.335.566	760.438.525
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	28.466.633			45.269.906
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.316.437.638			805.708.431

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	134.338.800	127.002.400
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	2.232.000	19.821.604
Cổ tức phải trả	2.218.786.353	2.439.902.422
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường (*)	40.000.000.000	160.000.000.000
Phải trả hoạt động ủy thác xuất/nhập khẩu	43.919.636.703	8.575.184.795
Các khoản phải trả, phải nộp khác	316.405.076	371.263.990
Cộng	86.591.398.932	171.533.175.211

(*) Khoản tiền thanh toán theo tiến độ Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án tại 356-358 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ngày 24/10/2018, giá trị hợp đồng là 250 tỷ đồng. Theo hợp đồng hợp tác, Công ty và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường thống nhất cùng góp vốn thành lập doanh nghiệp dự án để đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải phóng.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/MED ngày 27/04/2023 đã thông qua việc chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư tại khu đất số 356-358 đường Giải Phóng với Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường. Ngày 23/08/2023, hai bên đã ký thỏa thuận chấm dứt, thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên, theo đó Công ty sẽ phải trả khoản tiền đặt cọc trước ngày 25/04/2024 và không phải thanh toán tiền lãi liên quan đến khoản đặt cọc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	51.293.597.573	51.293.597.573	82.621.693.283	109.956.360.467	23.958.930.389	23.958.930.389
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	25.648.201.617	25.648.201.617	75.287.601.122	83.419.838.380	17.515.964.359	17.515.964.359
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	3.506.885.338	3.506.885.338	25.897.686.749	19.270.171.823	10.134.400.264	10.134.400.264
Vay cá nhân	10.386.806.266	10.386.806.266	9.786.765.470	7.319.780.803	12.853.790.933	12.853.790.933
Cộng	90.835.490.794	90.835.490.794	193.593.746.624	219.966.151.473	64.463.085.945	64.463.085.945

Một số thông tin về các khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	KH2-230251/HĐCTD.MEDI ngày 31/08/2023	70	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ	Quyền sử dụng 15.900 m2 đất nông nghiệp cho thuê trả tiền 1 lần tại thửa đất xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại đây.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	01/2023-HĐCVHM/NHCT126-MEDIPLANTEX ngày 07/04/2023	50	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 356-358 Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội; máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc kháng sinh tại Mê Linh và hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Mediplantex được giữ tại số 356-358 Giải Phóng được và một số tài sản cố định khác.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	164677.23.051.1569383.TD ngày 13/10/2023	60	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng này

Các khoản vay cá nhân là cán bộ công nhân viên Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0,5%/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	62.800.950.000	29.425.200.000	69.782.414.151	3.625.847.366	165.634.411.517		
Tăng vốn trong năm	61.299.050.000	91.804.875.000	-	-	153.103.925.000		
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.021.863.671		6.021.863.671
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.102.500.000)		(3.102.500.000)
Tại ngày 01/01/2023	124.100.000.000	121.230.075.000	69.782.414.151	6.545.211.037	321.657.700.188		
Lãi trong năm	-	-	-	-	11.743.892.351		11.743.892.351
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(6.205.000.000)		(6.205.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	124.100.000.000	121.230.075.000	69.782.414.151	12.084.103.388	327.196.592.539		

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/MED ngày 27/04/2023, lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối như sau: chia cổ tức với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 6.205.000.000 đồng.

Trong năm 2022, Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu. Theo phương án sử dụng vốn đã đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ dùng để mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác sản xuất kinh doanh của Công ty và bổ sung vốn lưu động, trả lương cho cán bộ công nhân viên. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh gây ảnh hưởng đến tiến độ của dự án đầu tư "Trung tâm khoa học công nghệ được và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU" của Công ty. Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 đã phê duyệt thay đổi phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng vào năm 2022, theo đó vốn thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Bà Trần Nguyễn Hoàng Phúc	27.619.000.000	22,26%	27.619.000.000	22,26%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	35.430.440.000	28,55%	35.430.440.000	28,55%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14.275.000.000	11,50%	14.275.000.000	11,50%
Ông Trần Hoàng Dũng	10.000.000.000	8,06%	10.000.000.000	8,06%
Các cổ đông khác	36.775.560.000	29,63%	36.775.560.000	29,63%
Cộng	124.100.000.000	100%	124.100.000.000	100%

Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	124.100.000.000	62.800.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	61.299.050.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	124.100.000.000	124.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.205.000.000	3.102.500.000

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.560.190	12.560.190
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.410.000	12.410.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.410.000	12.410.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.000	12.410.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.410.000	12.410.000
Số lượng cổ phiếu không được phân phối	150.190	150.190
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	30.646,49	1.617,44
- EUR	321,64	331,90

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	404.292.690.871	402.045.622.892
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	401.770.029.027	397.750.196.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.522.661.844	4.295.426.377
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.551.522.625	994.469.146
Hàng bán bị trả lại	1.551.522.625	994.469.146
Doanh thu thuần	402.741.168.246	401.051.153.746
Doanh thu với bên liên quan		

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy	23.270.703.407	27.177.255.573

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	319.663.181.403	323.202.307.677
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(567.439.650)
Cộng	319.663.181.403	322.634.868.027

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.580.484.326	4.745.544.495
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.270.200.280	1.156.507.279
Cộng	7.850.684.606	5.902.051.774

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.394.442.986	5.004.340.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.315.566.683	2.539.873.806
Cộng	6.710.009.669	7.544.213.916

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	12.728.342.594	14.421.095.229
Chi phí nhân công	3.608.863.033	4.035.631.636
Chi phí vật liệu, bao bì	62.728.159	33.890.366
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	6.402.655.080	5.516.318.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.817.239.124	3.325.963.561
Chi phí khác	836.857.198	1.509.291.177
Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.168.632.749	54.909.423.457
Chi phí nhân công	39.697.560.883	33.138.188.674
Chi phí vật liệu quản lý	1.361.985.606	1.743.147.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.305.406.595	3.054.005.883
Thuế, phí và lệ phí	2.242.606.428	1.677.523.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.795.301.669	5.788.852.128
Chi phí khác	3.765.771.568	9.507.705.684
Cộng	68.896.975.343	69.330.518.686

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	185.780.767	21.487.029
Các khoản bị phạt, truy thu	33.914.226	2.395.838.631
Các khoản khác	178.929.489	168.989.295
Cộng	398.624.482	2.586.314.955

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.923.064.957	8.236.313.246
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	836.489.713	2.835.934.631
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	836.489.713	2.835.934.631
Thu nhập chịu thuế	15.759.554.670	11.072.247.877
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước	27.261.672	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.179.172.606	2.214.449.575

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.743.892.351	6.021.863.671
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.743.892.351	6.021.863.671
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	12.410.000	10.877.524
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	946	554

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.496.165.606	255.240.760.613
Chi phí nhân công	67.801.503.021	75.217.635.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.443.742.866	10.056.789.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.908.468.299	22.265.458.665
Chi phí khác bằng tiền	12.162.151.237	16.888.349.644
Cộng	376.812.031.029	379.668.993.250

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các cá nhân là thành viên ban lãnh đạo chủ chốt, Công ty có bên liên quan là Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy - bên có liên quan của người nội bộ Công ty.

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác nêu trên, trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	912.992.500	511.531.250
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	4.849.521.543	5.301.708.000
Bà Đoàn Thị Hồng Thúy - <i>Chủ tịch Hội đồng quản trị</i>	382.800.000	375.700.000
Ông Trần Hoàng Dũng - <i>Phó chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc</i>	1.582.663.637	1.536.200.000
Ông Lê Hồng Trung - <i>Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc</i>	842.258.817	783.140.000
Ông Nguyễn Tiên Phong - <i>Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc</i>	932.890.272	909.108.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên - <i>Thành viên Hội đồng quản trị</i> - <i>Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/02/2023)</i>	181.550.000	844.880.000
Ông Đỗ Văn Tấn - <i>Thành viên Hội đồng quản trị</i>	85.000.000	84.000.000
Ông Trần Anh Tuấn - <i>Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)</i>	18.750.000	69.000.000
Ông Nguyễn Văn Khải - <i>Thành viên Hội đồng quản trị (Bỏ nhiệm ngày 27/04/2023)</i>	66.250.000	-
Ông Nguyễn Chí Kiên - <i>Phó Tổng Giám đốc</i>	757.358.817	699.680.000
Tiền lương, thù lao của thành viên Ban kiểm soát	661.968.396	832.533.817

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung



Phó Tổng Giám đốc

Lê Hồng Trung